10.05 Học sinh mẫu giáo phân theo quận, huyện
Pupils of kindergartens by district

Học sinh – Children

	Năm học – *School year*				
	2005-2006	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
Tổng số – *Total*	**159.719**	**193.976**	**198.332**	**208.827**	**214.747**
Các quận - *Urban districts*	**134.967**	**160.945**	**160.303**	**166.309**	**172.775**
Quận 1 - *Dist. 1*	6.525	6.722	7.480	6.059	6.113
Quận 2 - *Dist. 2*	3.620	4.209	3.984	4.537	4.810
Quận 3 - *Dist. 3*	7.626	7.751	8.157	8.504	7.955
Quận 4 - *Dist. 4*	3.627	3.825	4.031	3.794	3.812
Quận 5 - *Dist. 5*	7.657	8.352	8.923	9.688	9.713
Quận 6 - *Dist. 6*	6.604	7.608	7.686	8.614	8.754
Quận 7 - *Dist. 7*	4.671	5.654	6.318	7.121	7.668
Quận 8 - *Dist. 8*	6.939	7.819	8.091	8.596	8.938
Quận 9 - *Dist. 9*	5.568	6.777	6.873	7.589	8.036
Quận 10 - *Dist. 10*	7.099	7.508	7.521	8.157	8.225
Quận 11 - *Dist. 11*	6.416	8.020	6.993	5.744	6.848
Quận 12 - *Dist. 12*	8.314	10.656	11.021	13.298	13.530
Gò Vấp - *Go Vap*	12.225	16.595	15.776	14.235	14.586
Tân Bình - *Tan Binh*	9.470	10.188	10.532	13.425	14.745
Tân Phú - *Tan Phu*	9.377	10.778	10.998	10.698	11.467
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	10.731	12.008	10.199	10.280	8.596
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	5.490	5.886	5.843	5.709	5.945
Thủ Đức - *Thu Duc*	7.834	11.920	11.244	10.653	13.180
Bình Tân - *Binh Tan*	5.174	8.669	8.633	9.608	9.854
Các huyện - *Rural districts*	**24.752**	**33.031**	**38.029**	**42.518**	**41.972**
Củ Chi - *Cu Chi*	8.610	10.292	11.263	12.857	12.820
Hóc Môn - *Hoc Mon*	6.912	10.409	12.127	13.614	13.090
Bình Chánh - *Binh Chanh*	5.946	8.131	9.444	10.413	10.438
Nhà Bè - *Nha Be*	1.447	2.156	2.703	3.125	3.252
Cần Giờ - *Can Gio*	1.837	2.043	2.492	2.509	2.372

CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733